

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	144,389,663,767	189,330,249,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	37,192,371,993	20,019,926,107
1. Tiền	111 V.01	22,206,440,986	13,219,926,107
2. Các khoản tương đương tiền	112	14,985,931,007	6,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	633,771,930	9,603,990,764
1. Đầu tư ngắn hạn	121	633,771,930	9,603,990,764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	76,802,877,230	129,226,585,607
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	79,859,533,669	137,713,499,983
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	8,766,499,247	2,128,498,537
3. Các khoản phải thu khác	136 V.05	6,036,783,307	5,320,484,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(17,859,938,993)	(15,935,897,248)
IV. Hàng tồn kho	140	29,726,212,214	30,455,316,124
1. Hàng tồn kho	141 V.06	31,277,017,083	32,006,120,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	34,430,400	24,430,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	10,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24,430,400	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	196,853,833,787	160,392,359,043
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1,297,374,845	1,064,941,997
1. Phải thu dài hạn khác	216	1,297,374,845	1,064,941,997
II. Tài sản cố định	220	161,984,793,300	134,038,972,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	157,495,855,277	132,826,981,935
- Nguyên giá	222	380,918,319,273	325,587,868,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(223,422,463,996)	(192,760,886,578)
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	4,488,938,023	1,211,990,154
- Nguyên giá	228	8,696,192,098	5,379,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,207,254,075)	(4,167,701,944)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9,451,942,405	283,770,716
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.12	9,451,942,405	283,770,716
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	24,119,723,237	25,004,674,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.15	21,396,584,778	21,678,874,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 v.16	479,892,993	214,201,242
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Lợi thế thương mại	268 V.17	2,243,245,466	3,111,598,549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	341,243,497,554	349,722,608,045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	80,670,514,382	118,385,919,571
I. Nợ ngắn hạn	310	79,684,014,382	117,399,419,571
1. Phải trả người bán	311 V.18	43,904,733,962	92,879,761,425
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	6,983,369,976	2,911,409,625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	6,294,296,130	5,960,145,513
4. Phải trả người lao động	314	15,749,495,840	9,478,490,185
5. Chi phí phải trả	315 V.21	3,882,160,905	3,974,021,868
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1,988,032,115	1,311,365,501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	881,925,454	884,225,454
II. Nợ dài hạn	330	986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	260,572,983,172	231,336,688,474
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.26	260,572,983,172	231,336,688,474
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30,786,594,037	30,786,594,037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	76,852,660,234	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56,426,636,744	83,092,459,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	17,000,661,696	37,628,546,771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39,425,975,048	45,463,913,095
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	11,507,092,156	8,902,879,996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	341,243,497,554	349,722,608,045

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	154,541,042,431	241,335,486,998	534,156,534,136	542,470,876,281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	154,541,042,431	241,335,486,998	534,156,534,136	542,470,876,281
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	123,981,948,020	217,177,216,991	416,555,007,859	438,030,616,855
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30,559,094,411	24,158,270,007	117,601,526,277	104,440,259,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	405,668,749	94,453,616	838,826,195	1,165,664,883
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	628,368	380,549,460	2,343,373,399	529,961,788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	69,277,990	61,411,329	159,946,562
8. Chi phí bán hàng	24	1,042,019,844	1,464,473,035	3,997,235,126	4,397,896,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,082,566,120	12,997,048,109	41,521,589,569	39,967,926,435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	18,839,548,828	9,410,653,019	70,578,154,378	60,710,139,636
11. Thu nhập khác	31	59,088,906	741,316,257	312,380,910	783,347,981
12. Chi phí khác	32	396,407,594	(377,562,190)	1,716,234,372	832,243,294
13. Lợi nhuận khác	40	(337,318,688)	1,118,878,447	(1,403,853,462)	(48,895,313)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	18,502,230,140	10,529,531,466	69,174,300,916	60,661,244,323
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2,742,971,736	2,593,145,365	14,343,710,169	12,075,005,512
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	101,667,179	(1,950,874)	(271,247,306)	(27,476,947)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	15,657,591,225	7,938,336,975	55,101,838,053	48,613,715,758
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		749,499,610	311,502,128	2,925,863,005	3,149,802,663
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		14,908,091,615	7,626,834,847	52,175,975,048	45,463,913,095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,754	916	6,138	5,499

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 1 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,174,300,916	60,661,244,323
2. Điều chỉnh cho các khoản			36,278,455,638	28,097,512,478
- Khấu hao TSCĐ	02		34,407,935,606	26,325,983,258
- Các khoản dự phòng	03		2,524,041,745	2,684,732,944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(35,449,287)	(5,330,270)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(679,483,755)	(1,067,820,016)
- Chi phí lãi vay	06		61,411,329	159,946,562
- Các khoản điều chỉnh khác				-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,452,756,554	88,758,756,801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50,001,542,033	(52,792,997,383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		729,103,910	(7,457,323,770)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43,263,810,373)	62,225,637,928
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		272,289,672	(18,000,219,383)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(61,411,329)	(159,946,562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,621,477,011)	(10,500,319,659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,300,000)	(11,310,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98,506,693,457	62,062,277,972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65,290,770,389)	(57,160,835,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160,000,000	145,090,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,063,771,930)	(16,570,047,263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,033,990,764	14,942,842,055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7,735,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		679,483,755	1,057,832,206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55,481,067,800)	(65,320,317,223)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13,780,162,832

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,282,483,810	13,029,906,499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,282,483,810)	(13,029,906,499)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,864,350,000)	(13,082,490,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,864,350,000)	697,672,832
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,161,275,657	(2,560,366,419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,019,926,107	22,574,962,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,170,229	5,330,270
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	37,192,371,993	20,019,926,107

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2018 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bé Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1,148,760,984	2,182,947,311
VND	1,148,760,984	2,103,699,731
USD quy đổi VND	-	79,247,580
Tiền gửi ngân hàng	21,057,680,002	11,036,978,796
VND	20,619,949,325	10,555,398,593
USD quy đổi VND	437,730,677	481,580,203
Các khoản tương đương tiền	14,985,931,007	6,800,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	37,192,371,993	20,019,926,107
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	633,771,930	9,603,990,764
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	633,771,930	9,603,990,764
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	633,771,930	9,603,990,764
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	79,859,533,669	137,713,499,983
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	10,997,779,900
	-	6,778,082,800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11,377,230,196	65,389,596,386
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XDTL Lâm Đồng là:</i>	6,975,113,233	64,792,606,000
- Khách hàng khác	59,679,740,418	54,548,040,897
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	
Cộng	79,859,533,669	137,713,499,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	6,036,783,307	5,320,484,335
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	835,694,999	613,709,632
- Phải thu khác	775,214,442	280,900,837
4.1- Dài hạn	1,297,374,845	1,064,941,997
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,297,374,845	1,064,941,997
Cộng	7,334,158,152	6,385,426,332
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	17,859,938,993	15,935,897,248
	17,859,938,993	15,935,897,248
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	31,277,017,083	32,006,120,993
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17,555,083,842	16,560,242,043
- Công cụ, dụng cụ	531,331,489	493,824,244
- Chi phí SX, KD DD	1,973,604,617	2,119,373,064
- Thành phẩm	9,800,320,021	10,946,932,540
- Hàng hóa	1,416,677,114	1,885,749,102
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	29,726,212,214	30,455,316,124
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	9,451,942,405	283,770,716

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	60,707,280,927	164,533,230,477	98,790,367,472	719,969,879	520,611,939	316,407,819	325,587,868,513
- Tăng mới trong kỳ	6,279,214,781	22,836,045,454	30,148,028,159	59,075,455			59,322,363,849
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán	(783,264,749)	(1,723,571,043)	(1,485,077,297)				(3,991,913,089)
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31/12/2018	66,203,230,959	185,645,704,888	127,453,318,334	779,045,334	520,611,939	316,407,819	380,918,319,273
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	37,967,787,182	109,498,733,141	43,807,021,645	650,324,853	520,611,939	316,407,819	192,760,886,578
- Khấu hao trong kỳ	2,807,502,046	14,873,466,325	16,620,875,255	38,762,072			34,340,605,698
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán	(470,379,942)	(1,723,571,043)	(1,485,077,295)				(3,679,028,280)
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31/12/2018	40,304,909,286	122,648,628,423	58,942,819,605	689,086,925	520,611,939	316,407,819	223,422,463,996
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2018	22,739,493,745	55,034,497,336	54,983,345,827	69,645,026	-	-	132,826,981,935
Số dư tại ngày 31/12/2018	25,898,321,673	62,997,076,465	68,510,498,729	89,958,409	-	-	157,495,855,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,334,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,379,692,098
- Mua trong kỳ	3,316,500,000		-	3,316,500,000
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2018	5,651,297,000	516,100,000	2,528,795,098	8,696,192,098
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,122,806,846	516,100,000	2,528,795,098	4,167,701,944
- Khấu hao trong kỳ	39,552,131			39,552,131
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,162,358,977	516,100,000	2,528,795,098	4,207,254,075
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,211,990,154	-	-	1,211,990,154
Số dư tại ngày 31/12/2018	4,488,938,023	-	-	4,488,938,023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn	10,000,000	-
13.2- Dài hạn	21,396,584,778	21,678,874,450
- Nhận chuyên nhượng mỏ Đại Lào	15,999,300,699	16,700,000,000
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	-	270,000,000
- Chi phí làm mặt bằng mỏ Đại Lào	-	210,000,000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,370,713,190	3,515,120,548
- Các khoản khác	2,026,570,889	983,753,902
Cộng	21,406,584,778	21,678,874,450

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	43,904,733,962	92,879,761,425
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	10,277,119,200	529,472,950
+ DNTN Thanh Trà	2,083,065,776	5,206,557,609
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	6,477,956,100	64,792,606,000
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	187,000,000	2,130,223,125
- Các khách hàng khác	24,879,592,886	20,220,901,741
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	43,904,733,962	92,879,761,425

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	740,589,656	13,922,725,408	13,103,662,718	1,559,652,346
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	777,843,509	777,843,509	-
- Thuế thu nhập cá nhân	444,998,036	732,393,732	1,165,521,011	11,870,757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,049,033,520	14,343,710,169	14,621,477,011	3,771,266,678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

- Thuế tài nguyên	416,664,394	7,095,811,964	6,790,232,324	722,244,034
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	1,723,690,503	1,728,202,548	62,732,288
- Các loại thuế, phí khác	241,615,574	1,925,488,519	2,000,574,066	166,530,027
Cộng	5,960,145,513	40,521,663,804	40,187,513,187	6,294,296,130

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	3,882,160,905	3,974,021,868
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,111,743,087	1,064,941,997
- Tiền sử dụng số liệu mô	2,732,936,000	2,732,936,000
- Chi phí khác	37,481,818	176,143,871
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,882,160,905	3,974,021,868

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1,988,032,115	1,311,365,501
- Kinh phí công đoàn	111,838,958	186,323,938
- Bảo hiểm xã hội	-	317,871,730
- Bảo hiểm y tế	-	47,681,321
- Phải trả khác	1,876,193,157	759,488,512
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1,988,032,115	1,311,365,501

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	479,892,993	214,201,242
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
- Lợi nhuận trong năm 2017					45,463,913,095	3,149,802,663	48,613,715,758
- Tặng khác					(12,578,750,000)	(503,740,000)	(13,082,490,000)
- Chia cổ tức		9,408,027,317	4,372,135,515		(71,416,958)	(7,663,783,042)	13,780,162,832
- Tái phát hành cổ phiếu Quỹ							-
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất							(7,735,200,000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
- Lợi nhuận trong kỳ					52,175,975,048	2,925,863,005	55,101,838,053
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(25,500,000,000)	(364,350,000)	(25,864,350,000)
- Chia cổ tức mẹ				53,297,905,659	(53,297,905,659)		-
- Trích lập các quỹ					(43,892,511)	42,699,155	(1,193,356)
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
Số dư tại ngày 31/12/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	76,852,660,234	56,426,636,744	11,507,092,156	260,572,983,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,500,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76,852,660,234	23,554,754,575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	881,925,454	884,225,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4,343,954,017	127,741,264,799
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	10,324,294,165	8,890,575,916
+ Doanh thu gạch xây dựng	22,073,196,458	16,487,773,910
+ Doanh thu cao lanh	7,097,639,623	5,148,953,402
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	110,701,958,168	83,066,918,971
Cộng	154,541,042,431	241,335,486,998
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,807,924,170	132,136,618,709
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt - XN Hiệp An	7,200,744,962	5,683,373,748
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	13,664,590,805	10,697,323,138
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,828,856,606	3,195,819,600
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	96,479,831,477	65,464,081,796
Cộng	123,981,948,020	217,177,216,991
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337,114,132	93,700,770
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	68,554,617	752,846
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	405,668,749	94,453,616
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
- Lãi tiền vay	-	69,277,990
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	628,368	-
- Chi phí tài chính khác	-	311,271,470
	628,368	380,549,460
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
- Chi phí lương nhân viên	130,495,273	131,402,812
- Chi phí nguyên vật liệu	503,972,885	406,067,791
- Chi phí khấu hao	27,293,041	45,457,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142,280,246	326,068,612
- Chi phí bằng tiền khác	237,978,399	555,476,671
Cộng	1,042,019,844	1,464,473,035

Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý 2/2018. Cụ thể quý 2/2017 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

	Quý 4/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
Chi phí nhân viên	2,555,050,674	2,423,647,862
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561,052,131	156,617,862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417,864,117	372,406,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291,851,738	-
Chi phí khác	602,874,815	187,136,181
Cộng chi phí bán hàng	4,428,693,475	3,139,808,873
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	5,981,876,972	4,444,544,071
- Chi phí nguyên vật liệu	1,012,947,155	725,332,614
- Chi phí khấu hao	563,477,937	585,795,546
- Thuế, phí lệ phí	239,960,710	531,248,249
- Trích lập dự phòng	82,406,288	4,018,598,438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	539,364,777	330,289,225
- Chi phí bằng tiền khác	2,662,532,281	2,361,239,966
Cộng	11,082,566,120	12,997,048,109
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,545,454	96,000,000
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	2,000,000
Thu nhập khác	4,543,452	643,316,257
	59,088,906	741,316,257
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	84,919,359
Chi phí khác	396,407,594	598,262,840
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		(1,060,744,389)
	396,407,594	(377,562,190)
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,742,971,736	2,593,145,365
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,742,971,736	2,593,145,365
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	101,667,179	(1,950,874)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	23,051,023,573	16,344,103,391
- Chi phí nguyên vật liệu	102,656,793,576	65,843,684,711
- Chi phí khấu hao	9,411,044,500	7,564,296,815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

- Thuế, phí lệ phí	239,960,710	4,004,951,747
- Trích lập dự phòng	82,406,288	544,894,940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,571,039,990	7,163,155,026
- Chi phí bằng tiền khác	6,399,435,165	4,561,199,452
Cộng	<u>153,411,703,802</u>	<u>106,026,286,082</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	26,569,224,528	10,402,365,837	22,073,196,458	7,097,639,623	112,165,233,768	(23,766,617,783)	154,541,042,431
Giá vốn hàng bán	26,033,194,681	7,491,847,262	13,664,590,805	4,118,424,716	96,795,250,636	(24,121,360,080)	123,981,948,020
Lãi gộp	536,029,847	2,910,518,575	8,408,605,653	2,979,214,907	3,412,239,430	354,742,297	30,559,094,411
Chi phí bán hàng	37,574,046	501,791,566	42,109,708	130,495,273	330,049,251		1,042,019,844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	257,626,528	729,235,868	2,381,698,616	637,828,132	7,091,109,776	(14,932,800)	11,082,566,120
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	240,829,273	1,679,491,141	5,984,797,329	2,210,891,502	(4,008,919,597)	369,675,097	18,434,508,447
Doanh thu tài chính	2,728,586,701	960,306	206,557,988	449,291	15,961,106	(2,546,846,643)	405,668,749
Chi phí tài chính	628,368						628,368
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,727,958,333	960,306	206,557,988	449,291	15,961,106	(2,546,846,643)	18,839,548,828
Thu nhập khác	54,555,464	448,279	1,500,001	3,458,754	626,408	(1,500,000)	59,088,906
Chi phí khác	42,049,372	14,408,163	1,645,302	17,887,365	320,417,392		396,407,594
Lợi nhuận khác	12,506,092	(13,959,884)	(145,301)	(14,428,611)	(319,790,984)		(337,318,688)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,981,293,698	1,666,491,563	6,191,210,016	2,196,912,182	(4,312,749,475)	(2,177,171,546)	18,502,230,140
Chi phí thuế TNDN						(236,827,680)	2,844,638,915
Lợi nhuận sau thuế						(1,940,343,866)	15,657,591,225
Lợi ích cổ đông thiểu số							749,499,610
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							14,908,091,615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42.31	54.14
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57.69	45.86
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.64	33.85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.36	66.15
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.81	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11.97	4.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.13	3.29
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5.42	3.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.59	2.27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.01	3.43

Người Lập/Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Trưởng Giám đốc

